

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng
Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai chưa có trong hệ thống thông tin
quốc gia về đất đai và Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm
bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất
trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi
các Luật số 43/2024/QH15, số 47/2024/QH15, số 58/2024/QH15, số 71/2025/QH15,
số 84/2025/QH15, số 93/2025/QH15, số 95/2025/QH15, số 146/2025/QH15 và số
147/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Tiếp cận thông tin số 104/2016/QH13;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi
hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi
Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 99/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2022 của
Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định
số 18/2026/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin
đất đai được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP và Nghị định
số 49/2026/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai được sửa đổi,
bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP và Nghị định số 49/2026/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của
Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02*



cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP và Nghị định số 49/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 362/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 106/2021/TT-BTC;

Xét Tờ trình số 323/TTr-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2026 và Công văn số 7251/UBND-STC ngày 24 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố về đề nghị thông qua Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai chưa có trong hệ thống thông tin quốc gia về đất đai và Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng; Báo cáo thẩm tra số 196/BC-ĐT ngày 27 tháng 7 năm 2026 của Ban Đô thị Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân thành phố ban hành Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai chưa có trong hệ thống thông tin quốc gia về đất đai và Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai chưa có trong hệ thống thông tin quốc gia về đất đai và Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với người nộp phí, tổ chức thu phí, các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai chưa có trong hệ thống thông tin quốc gia về đất đai và Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 2. Người nộp phí và tổ chức thu phí

1. Người nộp phí

Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu đất đai chưa có trong Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai; tổ chức, cá nhân có yêu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với



đất của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

2. Tổ chức thu phí

a) Đối với phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai chưa có trong Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai: Tổ chức thu phí là Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; Trung tâm Quản lý dữ liệu Nông nghiệp và Môi trường; cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp khác có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và được Ủy ban nhân dân thành phố giao nhiệm vụ.

b) Đối với phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất: Tổ chức thu phí là Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp khác có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và được Ủy ban nhân dân thành phố giao nhiệm vụ.

Điều 3. Mức thu phí

Mức thu phí quy định chi tiết tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 4. Đối tượng miễn nộp phí

1. Người thuộc diện hộ nghèo; người cao tuổi; người khuyết tật; người có công với cách mạng theo quy định của pháp luật; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và một số đối tượng đặc biệt theo quy định của pháp luật.

2. Các trường hợp khai thác và sử dụng tài liệu đất đai theo quy định tại khoản 4 Điều 62 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

Điều 5. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí

1. Tổ chức thu phí có trách nhiệm kê khai, thu, nộp và quyết toán phí thu, chi theo quy định tại Nghị định số 362/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí.

2. Tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước nộp đầy đủ, kịp thời 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Chương, Mục, Tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

3. Để lại 62% tổng số tiền phí thu được cho tổ chức thu phí là đơn vị sự nghiệp công lập để phục vụ công tác thu phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP; phần còn lại nộp ngân sách nhà nước.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 8 năm 2026.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 82/2022/NQ-HĐND ngày 15



tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng (cũ) quy định mức thu, đối tượng thu, nộp, chế độ quản lý, sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

3. Nghị quyết này Bãi bỏ Điều 14, Điều 15 Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam quy định mức thu, nộp, quản lý, sử dụng một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng quy định tại văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo tổ chức tuyên truyền, triển khai thực hiện Nghị quyết đảm bảo đúng các quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố và các tổ chức chính trị - xã hội phối hợp tuyên truyền, giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng khóa XI, nhiệm kỳ 2026-2031, kỳ họp thứ 4, thông qua ngày 31 tháng 7 năm 2026.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- VP Chính phủ, VP Chủ tịch nước;
- Vụ Pháp chế các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính;
- Cục KTVB&TCTHPL, Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Thành ủy;
- Đoàn ĐBQH thành phố;
- Thường trực HĐND thành phố;
- UBND, UBMTTQ Việt Nam thành phố;
- Các cơ quan tham mưu giúp việc của Thành ủy;
- Các Ban của HĐND thành phố; đại biểu HĐND thành phố;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND thành phố;
- VP UBND thành phố;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- Đảng ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN phường, xã, đặc khu;
- Báo và PT-TH ĐN, Trung tâm THVN (VTV8), Chuyên đề CA TPĐN, Công TTĐT thành phố, Công báo thành phố;
- Lưu: VT, CTHĐ.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Dũng

PHỐ ĐÀ NẴNG



Phụ lục

MỨC THU PHÍ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI CHƯA CÓ TRONG HỆ THỐNG THÔNG TIN QUỐC GIA VỀ ĐẤT ĐAI VÀ PHÍ CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM BẰNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số **86/2026/NQ-HĐND** ngày 31 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng)

STT	Loại phí /loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (Đồng)	Ghi chú
I	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai chưa có trong hệ thống thông tin quốc gia về đất đai			
1	Thông tin thửa đất (đầy đủ thông tin về người sử dụng hoặc quản lý hoặc sở hữu tài sản gắn liền với đất)	Thửa	45.000	
2	Thông tin thửa đất không bao gồm thông tin về người sử dụng hoặc quản lý hoặc sở hữu tài sản gắn liền với đất	Thửa	35.000	
3	Bản đồ địa chính	Mảnh tỷ lệ 1:200	150.000	- Mức thu tính cho mảnh bản đồ dạng số Vector. Trường hợp mảnh bản đồ dạng ảnh Raster (geoPDF, PDF, geoTIFF, TIFF, EPS, ECW, JPG) thì mức thu tính bằng 50% mức thu mảnh bản đồ Vector cùng tỷ lệ.
		Mảnh tỷ lệ 1:500	200.000	
		Mảnh tỷ lệ 1:1.000	250.000	
		Mảnh tỷ lệ 1:2.000	500.000	- Trường hợp mảnh trích đo địa chính thì mức thu tính bằng mức thu mảnh bản đồ dạng số Vector cùng tỷ lệ
		Mảnh tỷ lệ 1:5.000	750.000	
		Mảnh tỷ lệ 1:10.000	1.000.000	
4	Bản sao, trích sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Giấy chứng nhận scan (quét)	32.800	



STT	Loại phí /loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (Đồng)	Ghi chú
5	Hồ sơ tài liệu đất đai	Trang tài liệu scan (quét)	8.200	Mức thu áp dụng: - 05 trang tài liệu đầu tiên là 8.200 đồng/trang. - Từ trang thứ 06 trở đi thì mức thu là 900 đồng/trang .
II	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	30.000	

